

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN TRUNG ĐÔNG

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Văn Dũng	400	400									400,000
2	Phan Ngọc Hùng	1,333	500	833	300					300		1,366,500
3	Nguyễn Văn Việt	833	500	333								666,500
4	Nguyễn Trọng Thành	666	333	333								499,500
5	Nguyễn Trọng Sơn	500	500									500,000
6	Nguyễn Văn Hiếu	933	600	333								766,500
7	Phan Ngọc Hải	1,166	666	500								916,000
8	Chu Trọng Thìn	799	466	333								632,500
9	Phạm Thị Thu	866	533	333								699,500
10	Nguyễn Trọng Hoạt	3,031	2,531	500								2,781,000
11	Nguyễn Trọng HỮng	1,165	1,165									1,165,000
12	Phan Thị Yên	633	633									633,000
13	Nguyễn Trọng Hoán	833	833									833,000
14	Nguyễn Thị Tàn	733	400	333								566,500
15	Võ Văn Thủy (Thành)	566	233	333								399,500
16	Đặng QUỐC Vinh	534	267	267								400,500
17	Đặng QUỐC Hội	1,500	1,000	500								1,250,000
18	Trần Văn SOn (Mai)	1,232	899	333								1,065,500
19	Phan Ngọc Dương	766	766									766,000
20	Nguyễn Trọng Tâm	932	266	666								599,000
21	Phan NGọc QUỳnh	1,233	900	333								1,066,500
22	Nguyễn Viết Triều	833	333	500	300					300		1,033,000
23	Nguyễn Văn Thìn	1,232	566	666								899,000

[illegible]

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
76	Đặng Quốc Sỹ	1,333	1,000	333								1,166,500
77	Chu Trọng Quyết	1,166	333	833								749,500
78	Nguyễn Trọng Hồng	1,267	767	500	300					300		1,467,000
79	Nguyễn Thị Tân	533	200	333	300					300		816,500
80	Nguyễn Trọn Huỳnh	1,167	667	500	300					300		1,367,000
81	Phan Văn Văn	2,897	2,564	333								2,730,500
82	Phan Thị Nghiệm	566	233	333								399,500
83	Nguyễn Văn Hiền (Tạ	1,400	500	900	400					400		1,550,000
84	Trần Văn Tuyên	833	333	500								583,000
85	Trần Văn Thỏa	1,065	233	832								649,000
86	Trương Thị Liên	567	167	400								367,000
87	Nguyễn Thị Khoan	267	267									267,000
88	Trần Văn Lợi	933	433	500								683,000
89	Phan Ngọc Minh	1,499	1,166	333	300					300		1,782,500
90	Phan Văn Nguyệt	1,066	400	666	400					400		1,333,000
91	Phan Ngọc Thông	1,066	400	666								733,000
92	Trần Văn Lý	1,032	566	466								799,000
93	Phan Ngọc Vũ	833	333	500								583,000
94	Trần Văn Nguyệt	700	200	500								450,000
95	Nguyễn Văn Huế	733	333	400								533,000
96	Nguyễn Trọng Tân	832		832	300					300		866,000
97	Phan Đình Tiến	666		666	400					400		933,000
98	Phan Thị Tuyết	666		666	300					300		783,000
99	Phan Ngọc Phúc	733		733	333					333		866,000
100	Võ Văn Thái	0			300					300		450,000
101	Trần Thị Ninh	0			300					300		450,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
102	Nguyễn Trọng Tường	500		500	300					300		700,000
103	Hoàng Thị Nga	733		733								366,500
104	Dương Thị Hiền	900		900								450,000
105	Nguyễn Trọng Minh	900		900								450,000
106	Nguyễn Trọng Hữu	1,333	500	833								916,500
107	Phan Thị Xuân	900	400	500								650,000
108	Đặng Thị Dương	400		400								200,000
109	Nguyễn Thị Lý	666		666								333,000
110	Nguyễn Thị Hương	333		333								166,500
111	Đặng Quốc Khai	500		500								250,000
112	Phan Văn Huân	833		833								416,500
113	Nguyễn Trọng Đức	500		500								250,000
114	Nguyễn Trọng Hùng	400		400								200,000
115	Đặng Quốc Huy	500		500								250,000
116	Phan Ngọc Tiến	400		400								200,000
117	Nguyễn Xuân Hậu	400		400								200,000
Tổng cộng		102,576	49,801	52,775	5,733					5,733		84,788,000